CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(MECO JSC)
..... @ .....

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 3329
Giờ ..... Ngày 28 tháng 01 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Báo cáo gồm có:

1. *Bảng cân đối kế toán – Mẫu số B01-DN*
2. *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh – Mẫu số B02-DN*
3. *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ – Mẫu số B03-DN*
4. *Thuyết minh báo cáo tài chính – Mẫu số B09-DN*

HÀ NỘI – 2011

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(MECO JSC)

Mẫu số B 01 -·DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LẦN 1

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,675,492,236,443**	**814,129,627,312**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**363,239,724,867**	**48,349,062,882**
1. Tiền	111	V.01	13,324,858,869	40,349,062,882
2. Các khoản tương đương tiền	112		349,914,865,998	8,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**66,867,853,419**	**107,280,427,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		66,867,853,419	107,337,092,600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(56,665,600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**592,787,864,977**	**288,946,764,394**
1. Phải thu khách hàng	131		377,574,968,194	212,783,882,950
2. Trả trước cho người bán	132		203,980,790,897	69,690,948,024
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12,699,331,479	7,939,159,013
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,467,225,593)	(1,467,225,593)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**587,580,714,455**	**333,992,992,941**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	588,792,397,513	335,204,675,999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,211,683,058)	(1,211,683,058)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**65,016,078,725**	**35,560,380,095**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		603,433,495	922,702,668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,976,781,494	265,795,912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		49,435,863,736	34,371,881,515
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**432,587,507,048**	**296,549,687,417**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**144,290,222,469**	**166,148,299,778**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	120,942,004,641	147,427,499,855
- Nguyên giá	222		*234,731,094,381*	*233,073,948,949*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(113,789,089,740)*	*(85,646,449,094)*

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2,794,931,279	778,792,219
- Nguyên giá	225		*4,351,836,507*	*1,557,584,416*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		*(1,556,905,228)*	*(778,792,197)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,872,774	7,861,117
- Nguyên giá	228		*59,230,000*	*43,250,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(46,357,226)*	*(35,388,883)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	**20,540,413,775**	**17,934,146,587**
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**287,929,300,628**	**129,631,812,212**
1. Đầu tư vào công ty con	251		57,098,104,030	19,289,244,827
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		175,762,750,110	109,013,370,326
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	55,930,400,000	4,316,590,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(861,953,512)	(2,987,392,941)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**367,983,951**	**769,575,427**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,625,000	681,915,691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		360,358,951	87,659,736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2,108,079,743,491**	**1,110,679,314,729**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1,323,381,276,414**	**885,212,536,826**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**923,196,279,971**	**561,556,604,202**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	594,121,534,497	269,771,626,716
2. Phải trả cho người bán	312		94,106,067,753	73,644,544,927
3. Người mua trả tiền trước	313		121,810,251,924	114,476,225,344
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18,912,708,044	15,423,481,227
5. Phải trả người lao động	315		9,177,660,388	7,770,006,247
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27,299,576,645	26,388,945,355
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	48,275,325,100	51,685,103,026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,493,155,620	2,396,671,360
II. Nợ dài hạn	**330**		**400,184,996,443**	**323,655,932,624**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		120,373,605,000	70,646,426,050
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	278,443,103,304	251,724,082,455
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,084,651,775	711,410,431

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		283,636,364	574,013,688
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**784,698,467,077**	**225,466,777,903**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**784,552,670,634**	**225,299,506,516**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		546,000,000,000	145,199,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		169,300,618,000	23,736,613,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		683,345,117	1,502,590,741
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,761,799,560	12,482,822,484
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,945,599,439	1,328,395,478
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,861,308,518	41,049,154,813
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**145,796,443**	**167,271,387**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		145,796,443	167,271,387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,108,079,743,491**	**1,110,679,314,729**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,017,354,182	1,017,354,182
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1,903.02	1,912.47
- EUR		404.58	415.50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG	NINH THỊ LUẬN	NGUYỄN NGỌC BÌNH

CÔNG CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(MECO JSC)

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	384,882,763,486	312,089,237,321	776,894,989,872	693,399,734,361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.27	384,882,763,486	312,089,237,321	776,894,989,872	693,399,734,361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	358,002,491,189	259,068,630,516	691,300,363,701	607,863,979,662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		26,880,272,297	53,020,606,805	85,594,626,171	85,535,754,699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	11,478,748,234	26,579,948,460	49,232,720,559	46,086,152,319
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	22,699,970,905	34,445,936,159	63,641,289,928	55,738,462,270
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*21,428,050,997*	*29,510,196,217*	*60,578,086,351*	*50,802,090,067*
8. Chi phí bán hàng	24		856,152,126	1,182,001,060	2,690,250,498	3,053,256,557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,250,284,389	4,159,941,859	8,923,732,113	10,077,042,573
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}.	30		11,552,613,111	39,812,676,187	59,572,074,191	62,753,145,618
11. Thu nhập khác	31		5,359,933,434	(8,500,095,865)	5,489,806,168	6,307,301,602
12. Chi phí khác	32		5,498,300,602	1,498,751,958	5,499,050,137	2,928,183,839
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(138,367,168)	(9,998,847,823)	(9,243,969)	3,379,117,763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,414,245,943	29,813,828,364	59,562,830,222	66,132,263,381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,426,780,743	6,816,556,480	8,709,526,492	11,806,734,652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		1,097,952,676		1,097,952,676
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,987,465,200	21,899,319,208	50,853,303,730	53,227,576,053
- Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh			*0*		*4,683,034,726*	
- Lợi nhuận thực			*9,987,465,200*	*21,899,319,208*	*46,170,269,004*	*53,227,576,053*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG	NINH THỊ LUẬN	NGUYỄN NGỌC BÌNH

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN & XÂY DỰNG VIỆT NAM
(MECO JSC)

Mẫu số: B 03 - DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***59,562,830,222***	***66,132,263,381***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***83,888,581,627***	***77,757,791,638***
- Khấu hao TSCĐ	*02*		*31,687,519,081*	*27,540,266,378*
- Các khoản dự phòng	*03*			*3,025,337,180*
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	*04*			*1,782,302,140*
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	*05*		*(8,377,023,805)*	*(5,392,204,127)*
- Chi phí lãi vay	*06*		*60,578,086,351*	*50,802,090,067*
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***143,451,411,849***	***143,890,055,019***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	*09*		*(328,980,244,697)*	*76,367,870,018*
- Tăng giảm hàng tồn kho	*10*		*(253,587,721,514)*	*(10,336,000,794)*
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	*11*		*24,102,287,191*	*20,590,076,366*
- Tăng giảm chi phí trả trước	*12*		*993,559,864*	*(674,841,484)*
- Tiền lãi vay đã trả	*13*		*(84,220,891,513)*	*(28,186,249,776)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	*14*		*(2,542,143,964)*	*(3,627,488,300)*
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*15*		*125,725,325,358*	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	*16*		*(135,730,127,414)*	*(16,671,050,440)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(510,788,544,840)***	***181,352,370,609***
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	*21*		*(21,676,224,659)*	*(75,779,977,221)*
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	*22*		*5,260,000,091*	*1,847,401,634*
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*23*		*(614,912,151,230)*	*(282,509,292,600)*
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*24*		*675,050,546,947*	*175,172,200,000*
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*25*		*(103,439,787,018)*	*(81,136,490,908)*
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*26*			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	*27*		*21,518,647,986*	*5,075,402,635*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(38,198,967,883)***	***(257,330,756,460)***
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	*31*		*518,864,075,000*	*6,304,891,000*
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	*32*			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	*33*		*913,744,944,303*	*653,431,218,986*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	*34*		*(542,541,141,782)*	*(529,152,480,990)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	*35*		*(627,646,666)*	*(7,875,168,849)*
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*36*		*(25,565,754,100)*	*(17,077,261,000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***863,874,476,755***	***105,631,199,147***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**314,886,964,032**	**29,652,813,296**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**48,349,062,882**	**18,694,084,284**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,697,953	2,165,302
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**31**	**363,239,724,867**	**48,349,062,882**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG	NINH THỊ LUẬN	NGUYỄN NGỌC BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**:

- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m3/h; Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường; Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ Hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan phụt vữa, ximăng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý, máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất

và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế công trình thuỷ điện, thuỷ lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thuỷ điện;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thuỷ điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO với tỷ lệ vốn góp là 75%. Theo đó, Công ty CP Khoáng sản MECO trở thành công ty con của Công ty.

Trong kỳ, Công ty đang thực hiện tăng vốn điều lệ từ 188.000.000.000 đồng lên 546.000.000.000 đồng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính 2010 là năm tài chính thứ 5 của Công ty kể từ khi chuyển đổi hình thức sang công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Tuyên Quang
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Miền Trung
- Chi nhánh Hồ Chí Minh

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh to việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định khác	4 – 6

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao áp dụng cho TSCĐ thuê tài chính (phương tiện vận tải, máy móc thiết bị) là 04 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Riêng chi phí đi vay để đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng và văn phòng Dự án tại 102 Trường Chinh được vốn hóa vào giá trị công trình.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm đầu tiên kể từ khi chuyển đổi hình thức hoạt động (năm 2006 và 2007) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho ba năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2010). Đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản, không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực

hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và nguyên tắc xác định giá vốn

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng: doanh thu được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

Đối với hoạt động xây lắp: các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ

Giá vốn

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng được xác định theo dự toán đầu tư.

Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, Chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,843,050,215	1,509,416,480
- Tiền gửi ngân hàng	8,446,333,654	38,839,646,402
- Tiền đang chuyển	35,475,000	
- Các khoản tương đương tiền	349,914,865,998	8,000,000,000
Cộng	**363,239,724,867**	**48,349,062,882**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		66,867,853,419		337,092,600
+ Cổ phiếu Ngân hàng Công thương VN			*9,506*	*337,092,600*
+ Cổ phiếu Cty CP ĐT&PT ĐT Long Giang	*2,687,410*	*53,194,294,939*		
+ Cổ phiếu Cty CP Cơ điện lạnh	*770,000*	*13,434,208,480*		
+ Cổ phiếu Ngân hàng Habubank	*29,403*	*239,350,000*		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		107,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(56,665,600)
Cộng		**66,867,853,419**		**107,280,427,000**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	558,900	23,712,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
- Phải thu người lao động	78,909,299	
- Phải thu khác:	12,619,863,280	7,915,447,013
Cộng	**12,699,331,479**	**7,939,159,013**

4- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		74,157,721
- Nguyên liệu, vật liệu	18,286,257,941	15,217,273,564
- Công cụ, dụng cụ	307,750,131	351,530,719
- Chi phí SX, KD dở dang	475,643,751,956	280,108,134,836
- Thành phẩm	792,365,851	792,540,751
- Hàng hóa	93,643,752,339	38,542,519,113
- Hàng gửi đi bán	118,519,295	118,519,295
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**588,792,397,513**	**335,204,675,999**

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	14,976,781,494	265,795,912
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế GTGT		
Cộng	**14,976,781,494**	**265,795,912**

6- Phải thu dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7. Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	360,358,951	87,659,736
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	**360,358,951**	**87,659,736**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**12,465,842,609**	**170,594,472,379**	**48,417,159,236**	**1,596,474,725**		**233,073,948,949**
- Mua trong kỳ		9,108,783,400	335,470,910	146,597,813		**9,590,852,123**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(1,065,422,464)	(6,868,284,227)			**(7,933,706,691)**
- Giảm khác						
31/12/2010	**12,465,842,609**	**178,637,8' 3,315**	**41,884,345,919**	**1,743,072,538**		**234,731,094,381**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**1,550,867,770**	**66,429,135,193**	**16,594,717,820**	**1,071,728,311**		**85,646,449,094**
- Khấu hao trong kỳ	715,973,788	22,983,475,723	6,858,427,310	340,560,886		**30,898,437,707**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(931,765,236)	(1,824,031,825)			**(2,755,797,061)**
- Giảm khác						
31/12/2010	**2,266,841,558**	**88,480,845,680**	**21,629,113,305**	**1,412,289,197**		**113,789,089,740**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	10,914,974,839	104,165,337,186	31,822,441,416	524,746,414		**147,427,499,855**
- 31/12/2010	10,199,001,051	90,156,987,635	20,255,232,614	330,783,341		**120,942,004,641**

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm		**1,557,584,416**				**1,557,584,416**
- Thuê tài chính trong kỳ			2,794,252,091			**2,794,252,091**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
31/12/2010		**1,557,584,416**	**2,794,252,091**			**4,351,836,507**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		**778,792,197**				**778,792,197**
- Khấu hao trong kỳ		389,396,100	388,716,931			**778,113,031**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
31/12/2010		**1,168,188,297**	**388,716,931**			**1,556,905,228**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm		778,792,219				**778,792,219**
- 31/12/2010		389,396,119	2,405,535,160			**2,794,931,279**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				**43,250,000**		**43,250,000**
- Mua trong kỳ				15,980,000		**15,980,000**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
31/12/2010				**59,230,000**		**59,230,000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				**35,388,883**		**35,388,883**
- Khấu hao trong kỳ				10,968,343		10,968,343
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
31/12/2010				**46,357,226**		**46,357,226**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm				7,861,117		**7,861,117**
- 31/12/2010				12,872,774		**12,872,774**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí XDCB dở dang	**20,540,413,775**	**17,934,146,587**
Trong đó: Những công trình lớn:		
Mua sắm TSCĐ	586,165,881	5,392,607,205
Dự án thuỷ điện Thác Xăng		404,695,914
Nhà máy cơ khí Văn Lâm - Hưng Yên	6,565,906,984	1,996,250,181
Dự án khu đất 3ha Văn Lâm - Hưng Yên	10,133,603,736	7,020,401,371
Dự án Thành Công - Hoà Bình	3,147,432,634	3,114,691,916
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107,304,540	5,500,000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

13- Đầu tư dài hạn khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
a. Đầu tư vào công ty con	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
+ Công ty CP Đầu tư thuỷ điện An Pha	3,092,140	30,921,395,477	1,387,067	13,870,669,598
+ Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	1,605,629	16,356,292,046	511,858	5,418,575,229
+ Công ty CP Thuỷ điện Thác Xăng	980,168	9,801,677,043		
+ Công ty CP Khoáng sản MECO	1,874	18,739,464		
Cộng		**57,098,104,030**		**19,289,244,827**

b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

+ Công ty CP Thuỷ điện Văn Chấn	9,297,946	134,314,040,110	5,959,042	92,370,000,000
+ Công ty CP ván nhân tạo Yên Bái			1,380,000	13,800,000,000
+ Công ty CP Cơ điện và XD Hoà Bình	224,147	2,241,470,000	224,147	2,241,470,000
+ Công ty CP thuỷ điện Thác Xăng			60,190	601,900,326
+ Công ty CP XD Thuỷ lợi ME CO Sài Gòn	420,724	4,207,240,000	60,190	601,900,326
+ BQL DA KĐT mới phía đông huyện Văn Giang		35,000,000,000		
Cộng		**175,762,750,110**		**109,013,370,326**

c. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu			29,403	239,350,000
- Đầu tư trái phiếu		48,160,400,000		1,000,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác		7,770,000,000		3,077,240,000
Cộng		**55,930,400,000**		**4,316,590,000**

14- Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí di dời TSCĐ		104,972,844
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	7,625,000	576,942,847
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Cộng	**7,625,000**	**681,915,691**

15- Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	580,039,575,878	249,173,291,815
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14,081,958,619	20,598,334,901
Cộng	**594,121,534,497**	**269,771,626,716**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	888,587,116	3,146,502,423
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	17,974,117,180	12,192,671,698
- Thuế TNCN	16,137,280	37,410,638
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14,703,911	27,733,911
- Các loại thuế khác	8,673,282	8,673,282
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10,489,275	10,489,275
Cộng	**18,912,708,044**	**15,423,481,227**

17- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí phải trả	27,299,576,645	26,388,945,355
- Quĩ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,084,651,775	711,410,431
Cộng	**28,384,228,420**	**27,100,355,786**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Bảo hiểm xã hội	113,940,768	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí công đoàn	577,225,197	446,991,626
- Phải trả về cổ phần hoá	588,420,000	588,420,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46,995,739,135	50,649,691,400
Cộng	**48,275,325,100**	**51,685,103,026**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	197,313,773,970	159,420,462,455
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	80,000,000,000	92,140,000,000
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	1,129,329,334	163,620,000
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**278,443,103,304**	**251,724,082,455**

** Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:* *80.000.000.000 VNĐ*

** Thời hạn thanh toán trái phiếu:* *Hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 31/12/2012*

- Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2010			Năm trước		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	812,011,213	184,364,547	627,646,666	5,855,472,341	680,345,490	5,175,126,851
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**126,268,190,000**	**36,363,462,000**			**7,880,971,507**	**465,705,055**		**10,088,360,243**	**181,066,688,805**
- Tăng vốn trong năm trước	18,931,740,000	573,061,000							19,504,821,000
- Lãi trong năm trước								53,227,576,053	53,227,576,053
-Tăng khác			1,502,590,741		4,601,850,977	862,690,423			6,967,132,141
- Giảm vốn trong năm trước									
-Lỗ trong năm trước									
-Giảm khác		(13,199,930,000)						(22,266,781,483)	(35,466,711,483)
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	**145,199,930,000**	**23,736,613,000**	**1,502,590,741**		**12,482,822,484**	**1,328,395,478**		**41,049,154,813**	**225,299,506,516**
-Tăng vốn trong kỳ	380,800,070,000	145,564,005,000							526,364,075,000
- Lãi trong kỳ								50,853,303,730	50,853,303,730
- Tăng khác	20,000,000,000		683,345,117		8,278,977,076	2,617,203,961			31,579,526,154
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác			(1,502,590,741)					(48,041,150,025)	(49,543,740,766)
Số dư 31/12/2010	**546,000,000,000**	**169,300,618,000**	**683,345,117**		**20,761,799,560**	**3,945,599,439**		**43,861,308,518**	**784,552,670,634**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	546,000,000,000	145,199,930,000
- Thặng dư vốn cổ phần	169,300,618,000	23,736,613,000
Cộng	**715,300,618,000**	**168,936,543,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:
* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn đối với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*145,199,930,000*	*126,268,190,000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*400,800,070,000*	*18,931,740,000*
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	*546,000,000,000*	*145,199,930,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25,200,000,000	14,844,330,000

d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56,800,000	16,800,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	54,600,000	14,519,993
+ Cổ phiếu phổ thông	*54,600,000*	*14,519,993*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54,600,000	14,519,993
+ Cổ phiếu phổ thông	*54,600,000*	*14,519,993*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* 10.000đ/CP

e- Quỹ khác của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20,761,799,560	12,482,822,484
- Quỹ dự phòng tài chính	3,945,599,439	1,328,395,478
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**24,707,398,999**	**13,811,217,962**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

23- Nguồn kinh phí

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	145,796,443	167,271,387

24- Tài sản thuê ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
- Đến 1 năm
- Trên 1-5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Q4/2010	Q4/2009
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**384,882,763,486**	**312,089,237,321**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	314,444,844,913	115,544,485,561
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,964,000,276	1,566,153,403
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS		101,814,733,818
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	68,473,918,297	93,163,864,539
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	*68,473,918,297*	*93,163,864,539*
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

	Q4/2010	Q4/2009
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

	Q4/2010	Q4/2009
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**384,882,763,486**	**312,089,237,321**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	314,444,844,913	115,544,485,561
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,964,000,276	1,566,153,403
+ Doanh thu thuần kinh doanh BĐS		101,814,733,818
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	68,473,918,297	93,163,864,539

	Q4/2010	Q4/2009
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	299,963,845,223	110,599,645,090
- Giá vốn xây dựng	55,645,102,848	95,162,865,159
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,393,543,118	1,901,463,036
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư .		51,404,657,231
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**358,002,491,189**	**259,068,630,516**

	Q4/2010	Q4/2009
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,994,697,597	2,672,686,991
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2,047,250,926	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		27,423,000
- Lãi kinh doanh chứng khoán	286,165,819	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực-hiện		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	2,150,633,892	23,879,838,469
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**11,478,748,234**	**26,579,948,460**

	Q4/2010	Q4/2009
30- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	21,428,050,997	29,510,196,217
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	449,560,571	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	255,051,514	1,907,485,397
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	557,860,795	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		2,600,000,000
- Chi phí phát hành trái phiếu		428,254,545
- Chi phí tài chính khác	9,447,028	
Cộng	**22,699,970,905**	**34,445,936,159**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Q4/2010	Q4/2009
Thuế suất thuế TNDN là 25%		
Công ty được giảm thuế 50% trong năm 2010		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**11,414,245,943**	**29,813,828,363**
Trong đó		
+ Hoạt động kinh doanh bất động sản		*28,667,306,031*
+ Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác	*11,414,245,943*	*1,146,522,332*
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		(3,948,682,558)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		*(3,948,682,558)*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**11,414,245,943**	**25,865,145,805**
- Thuế TNDN dự tính phải nộp	2,853,561,486	6,466,286,451
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1,426,780,743	(350,270,028)
- Thuế TNDN phải nộp	**1,426,780,743**	**6,816,556,480**

32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)

	Q4/2010	Q4/2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Q4/2010	Q4/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,990,391,452	28,276,897,966
- Chi phí nhân công	4,357,910,301	3,884,163,552
- Chi phí máy thi công	13,712,581,177	13,514,342,546
- Chi phí sản xuất chung	47,965,178,426	34,901,098,119
Cộng	**95,026,061,356**	**80,576,502,183**

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG	NINH THỊ LUÂN	NGUYỄN NGỌC BÌNH